

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

QUÝ IV/2023



Hà Nội, tháng 1 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.126.153.775	151.653.257.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.180.617.232	39.771.673.649
Tiền	111		13.180.617.232	39.771.673.649
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.500.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.940.854.811	67.379.580.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	100.913.147.752	68.569.574.522
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.715.546	148.907.715
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.023.476.466	676.583.005
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.015.484.953)	(2.015.484.953)
Hàng tồn kho	140	11	13.659.301.101	12.656.622.752
Hàng tồn kho	141		13.659.301.101	12.656.622.752
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.845.380.631	1.845.380.631
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.845.380.631	1.845.380.631
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.960.285.070	361.960.550.056
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.532.278.800	1.644.930.800
Phải thu dài hạn khác	216		1.532.278.800	1.644.930.800
Tài sản cố định	220		327.752.128.593	357.321.816.669
Tài sản cố định hữu hình	221	12	327.752.128.593	357.321.816.669
- Nguyên giá	222		564.976.261.911	566.532.297.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.224.133.318)	(209.210.480.427)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	260		1.675.877.677	2.993.802.587
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.675.877.677	2.993.802.587
TỔNG TÀI SẢN	270		463.086.438.845	513.613.807.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		335.294.217.316	432.072.378.864
Nợ ngắn hạn	310		186.482.184.513	241.360.346.061
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	60.893.092.189	51.559.180.578
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.253.684	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.215.166.961	1.591.184.116
Phải trả người lao động	314		31.800.915.857	15.524.591.576
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.955.579.911	11.273.068.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	218.919.256	26.971.217.355
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	89.856.238.685	133.021.258.610
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.017.970	1.419.845.188
Nợ dài hạn	330		148.812.032.803	190.712.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		148.812.032.803	190.712.032.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	127.792.221.529	81.541.428.513
Vốn chủ sở hữu	410		127.792.221.529	81.541.428.513
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51.689.878.471)	(97.940.671.487)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(97.940.671.487)	(103.244.566.796)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.250.793.016	5.303.895.309
TỔNG NGUỒN VỐN	440		463.086.438.845	513.613.807.377

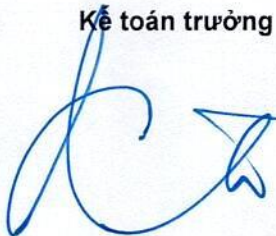
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	171.278.543.258	131.649.211.435	633.855.845.584	413.427.193.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.362.686.996	1.249.356.432	20.141.974.497	3.662.569.478
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.915.856.262	130.399.855.003	613.713.871.087	409.764.623.977
Giá vốn hàng bán	11	23	139.277.181.127	105.387.947.023	509.503.974.111	353.423.705.131
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.638.675.135	25.011.907.980	104.209.896.976	56.340.918.846
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.336.867.332	188.688.482	3.782.232.681	3.849.285.214
Chi phí tài chính	22	25	5.062.069.975	7.072.988.907	24.668.811.362	26.525.681.590
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.993.643.048	6.972.394.882	24.550.860.451	26.424.111.943
Chi phí bán hàng	25	26	2.683.796.715	3.884.190.007	14.879.736.267	10.829.842.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.156.743.363	5.855.862.504	22.423.585.983	17.826.856.996
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.072.932.414	8.387.555.044	46.019.996.045	5.007.823.335
Thu nhập khác	31		29.022.037	81.629.109	239.334.522	297.623.423
Chi phí khác	32		5.027.555	-	8.537.551	1.551.449
Lợi nhuận khác	40		23.994.482	81.629.109	230.796.971	296.071.974
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.096.926.896	8.469.184.153	46.250.793.016	5.303.895.309
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.096.926.896	8.469.184.153	46.250.793.016	5.303.895.309
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61				-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		16.096.926.896	8.469.184.153	46.250.793.016	5.303.895.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	897	472	2.577	296
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19	897	472	2.577	296

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		46.250.793.016	5.303.895.309
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.569.688.076	30.970.896.993
Các khoản dự phòng	03		-	811.800.000
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		50.678.223	70.930.470
Lãi hoạt động đầu tư	05		(2.528.668.545)	(3.790.082.646)
Chi phí lãi vay	06		24.550.860.451	26.424.111.943
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.893.351.221	59.791.552.069
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.269.485.876)	(35.747.734.974)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.002.678.349)	(3.740.984.503)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.014.735.417	45.214.010.225
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.317.924.910	(2.477.095.481)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.356.422.491)	(35.451.027.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.597.424.832	27.588.720.242
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(285.800.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		45.904.909	45.954.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.500.000.000)	(54.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	84.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.303.626.990	12.140.771.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.849.531.899	41.900.926.481
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		374.222.432.809	257.528.908.944
Tiền trả nợ gốc vay	34		(459.287.452.734)	(293.876.646.698)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.922.315.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.987.334.925)	(36.347.737.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(26.540.378.194)	33.141.908.969
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	39.771.673.649	6.700.695.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.678.223)	(70.930.470)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	13.180.617.232	39.771.673.649

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010.

- Tên chứng khoán: Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGD1 IN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 của Công ty chưa được kiểm toán.

1.6 NHÂN VIÊN

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 742 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2022 là 702 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.180.617.232	39.771.673.649
	13.180.617.232	39.771.673.649

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	3.500.000.000	3.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	3.500.000.000	3.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 5,2% đến 9,8%

(ii) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương là tài sản thế chấp cho hợp đồng cấp tín dụng số 81/23/CTD/VCBCD-SAHKNB ngày 31/08/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	100.913.147.752	1.203.684.953	68.569.574.522	1.203.684.953
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	67.336.224.537	-	33.192.816.807	-
- Emirates	5.949.637.791	-	6.949.364.076	-
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	4.035.544.558	-	-	-
- Korean Air	2.547.599.791	-	2.243.609.299	-
- Công ty cổ phần VINSCHOOL	2.013.391.719	-	1.893.376.633	-
- Công ty TNHH Green Biomix	1.949.996.196	-	-	-
- Japan Airlines	1.618.348.740	-	1.039.106.062	-
- China Airlines Limited	1.274.364.993	-	15.537.100	-
- Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
- Cathay Pacific Airways	1.091.266.263	-	-	-
- Asiana Airlines	1.529.885.461	-	685.258.318	-
- Các khách hàng khác	10.363.202.750	-	21.346.821.274	-
	100.913.147.752	1.203.684.953	68.569.574.522	1.203.684.953
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	72.925.544.641	-	36.972.809.196	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	Dự phòng VND	01/01/2023 VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	19.715.546	-	148.907.715	-
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	19.715.546	-	31.061.000	-
- Nguyễn Quốc Khánh	-	-	18.276.915	-
- CTCP cơ khí xây dựng và Thương mại Nội Bài	-	-	99.569.800	-
	19.715.546	-	148.907.715	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.023.476.466	-	676.583.005	-
- Tạm ứng	534.806.958	-	136.370.675	-
- Lãi tiền gửi dự thu	62.328.767	-	236.712.330	-
- Phải thu khác	426.340.741	-	303.500.000	-
Dài hạn	1.532.278.800	(811.800.000)	1.644.930.800	(811.800.000)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	1.143.000.000	(811.800.000)	1.303.000.000	(811.800.000)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	389.278.800	-	341.930.800	-
	2.555.755.266	(811.800.000)	2.321.513.805	(811.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh (**)	1.303.600.000	491.800.000	(811.800.000)	1.463.600.000	651.800.000	(811.800.000)
Tổng cộng	2.507.284.953	491.800.000	(2.015.484.953)	2.667.284.953	651.800.000	(2.015.484.953)

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

(**) Theo biên bản thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.922.428.680	-	10.344.135.779	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.736.872.421	-	2.312.486.973	-
	13.659.301.101	-	12.656.622.752	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	184.803.727.721	231.512.708.769	107.162.110.135	43.053.750.471	566.532.297.096
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.556.035.185)	-	(1.556.035.185)
31/12/2023	184.803.727.721	231.512.708.769	105.606.074.950	43.053.750.471	564.976.261.911
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(16.545.990.242)	(87.395.707.217)	(72.550.081.392)	(32.718.701.576)	(209.210.480.427)
- Khấu hao trong năm	(3.696.074.556)	(14.938.012.272)	(7.063.440.255)	(3.872.160.993)	(29.569.688.076)
- Thanh lý TSCĐ			1.556.035.185		1.556.035.185
31/12/2023	(20.242.064.798)	(102.333.719.489)	(78.057.486.462)	(36.590.862.569)	(237.224.133.318)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	168.257.737.479	144.117.001.552	34.612.028.743	10.335.048.895	357.321.816.669
31/12/2023	164.561.662.923	129.178.989.280	27.548.588.488	6.462.887.902	327.752.128.593

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 65.132.835.729 VND, (tại ngày 31/12/2022 là 62.072.881.784 VND)

Tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Tài sản: 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm (Đến 31/12/2023 đã trả hết nợ gốc vay).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	60.893.092.189	60.893.092.189	51.559.180.578	53.034.067.739
- Công ty TNHH Thiên Sơn	4.896.740.587	4.896.740.587	3.543.198.206	3.543.198.206
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhật Lâm	4.196.578.023	4.196.578.023	1.262.632.342	1.262.632.342
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	3.364.899.230	3.364.899.230	2.823.401.011	2.823.401.011
- Công ty TNHH ADEN Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.623.630.424	2.623.630.424	2.134.511.143	2.134.511.143
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	2.701.549.584	2.701.549.584	2.151.303.650	2.151.303.650
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	2.566.192.000	2.566.192.000	1.787.534.000	1.787.534.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	1.851.949.608	1.851.949.608	1.853.555.836	1.853.555.836
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.809.137.442	1.809.137.442	940.726.553	940.726.553
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.712.471.920	1.712.471.920	3.067.167.042	3.067.167.042
- Công ty TNHH Việt Trang	1.653.590.400	1.653.590.400	1.080.162.000	1.080.162.000
- Các nhà cung cấp khác	33.516.352.971	33.516.352.971	30.914.988.795	32.389.875.956
	60.893.092.189	60.893.092.189	51.559.180.578	53.034.067.739
Phải trả người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	516.225.677	516.225.677	128.607.134	128.607.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp / được	31/12/2023
	VND	trong năm	bù trừ trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.046.161.538	40.773.700.222	41.442.966.575	376.895.185
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	545.022.578	1.067.513.290	774.264.091	838.271.777
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	925.443.116	925.443.116	-
- Các loại thuế khác	-	9.357.756	9.357.756	-
	1.591.184.116	42.776.014.384	43.152.031.538	1.215.166.962
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp / được	31/12/2023
	VND	trong năm	bù trừ trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	21.378.105.419	21.378.105.419	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	1.845.380.631
	1.845.380.631	21.378.105.419	21.378.105.419	1.845.380.631

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 21.773.926.119 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.955.579.911	11.273.068.638
- Chi phí phải trả bán trà sữa	1.006.339.101	4.370.019.942
- Phí nhượng quyền	261.005.000	-
- Chi phí lãi vay phải trả	258.261.529	6.799.205.088
- Các khoản trích trước khác	429.974.281	103.843.608
	1.955.579.911	11.273.068.638

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	218.919.256	26.971.217.355
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	49.667.870	26.926.468.820
- Kinh phí công đoàn	3.217.158	12.748.535
- Bảo hiểm	94.034.228	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.000.000	32.000.000
	218.919.256	26.971.217.355

(*) Theo nghị quyết số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2023. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	133.021.258.610	133.021.258.610	374.222.432.809	417.387.452.734	89.856.238.685	89.856.238.685
Vay ngắn hạn	64.921.258.610	64.921.258.610	332.322.432.809	317.487.452.734	79.756.238.685	79.756.238.685
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (***)	47.591.399.558	47.591.399.558	191.818.567.273	209.638.306.762	29.771.660.069	29.771.660.069
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	17.329.859.052	17.329.859.052	105.512.744.838	107.849.145.972	14.993.457.918	14.993.457.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	-	-	34.991.120.698	-	34.991.120.698	34.991.120.698
Vay dài hạn đến hạn trả	68.100.000.000	68.100.000.000	41.900.000.000	99.900.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	90.900.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	7.500.000.000	7.500.000.000	1.500.000.000	9.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	190.712.032.803	190.712.032.803	-	41.900.000.000	148.812.032.803	148.812.032.803
Vay trung hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn	189.212.032.803	189.212.032.803	-	40.400.000.000	148.812.032.803	148.812.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	189.212.032.803	189.212.032.803	-	40.400.000.000	148.812.032.803	148.812.032.803
	323.733.291.413	323.733.291.413	374.222.432.809	459.287.452.734	238.668.271.488	238.668.271.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%, Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần (Đến 31/12/2023 đã trả hết nợ gốc vay)

(***) Là những hợp đồng hạn mức tín dụng thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(103.244.566.796)	76.237.533.204
Lãi trong năm	-	-	5.303.895.309	5.303.895.309
31/12/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
01/01/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
Lãi trong kỳ	-	-	46.030.596.606	46.030.596.606
31/12/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.910.074.881)	127.572.025.119

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Số vốn đã góp			
	VND	%	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.150.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	179.490.315.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	46.250.793.016	5.303.895.309
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.577	296

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Ngoại tệ		
- USD	142.155,90	1.119,65
	142.155,90	1.119,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	142.074.149.429	109.185.861.516	525.008.775.888	339.899.866.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.142.925.829	22.381.499.557	108.585.354.696	73.306.516.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	61.468.000	81.850.362	261.715.000	220.810.837
	171.278.543.258	131.649.211.435	633.855.845.584	413.427.193.455
Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	108.915.640.805	86.056.127.916	395.964.742.912	277.697.592.705

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.362.686.996	1.249.356.432	20.141.974.497	3.662.569.478
- Chiết khấu thương mại	4.362.686.996	1.249.356.432	20.141.974.497	3.662.569.478
	4.362.686.996	1.249.356.432	20.141.974.497	3.662.569.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	110.905.424.441	86.183.677.293	407.703.403.216	281.016.080.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.371.756.686	19.204.269.730	101.800.570.895	72.407.624.228
	139.277.181.127	105.387.947.023	509.503.974.111	353.423.705.131

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	353.520.209	133.853.325	2.482.763.636	3.744.128.101
Lãi chênh lệch tỷ giá	982.189.030	54.835.157	1.172.533.673	95.545.477
Các khoản doanh thu tài chính khác	1.158.093	-	126.935.372	9.611.636
	1.336.867.332	188.688.482	3.782.232.681	3.849.285.214

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	4.993.643.048	6.972.394.882	24.550.860.451	26.424.111.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá	604.129	100.594.025	6.369.288	101.569.647
Chi phí tài chính khác	67.822.798		111.581.623	
	5.062.069.975	7.072.988.907	24.668.811.362	26.525.681.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	2.191.226.715	3.825.690.007	12.370.016.267	10.508.992.139
Phí nhượng quyền khai thác	492.570.000	58.500.000	2.509.720.000	320.850.000
	2.683.796.715	3.884.190.007	14.879.736.267	10.829.842.139

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.680.899.318	2.309.991.509	12.853.609.837	8.522.012.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.510.542	196.244.216	573.159.817	474.051.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	641.160.990	812.286.294	2.639.980.755	3.406.493.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.767.126	(31.935.397)	184.036.377	144.964.753
Chi phí khác bằng tiền	536.405.387	2.569.275.882	6.172.799.197	5.279.334.291
	5.156.743.363	5.855.862.504	22.423.585.983	17.826.856.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.250.793.016	5.303.895.309
Các khoản điều chỉnh tăng	438.240.000	6.244.027.827
Các khoản chi phí không được trừ	438.240.000	1.087.655.170
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	74.000.066
Chi phí lãi vay không được trừ ước tính	-	5.082.372.591
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	46.689.033.016	11.547.923.136
Chuyển lỗ	(46.689.033.016)	(11.547.923.136)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chuyển lỗ:		

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế	Chưa chuyển lỗ tại ngày 01/01/2023	Chuyển lỗ trong kỳ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023	Năm hết hạn
	VND	VND	VND	VND	
2020	(21.252.183.361)	(9.704.260.225)	9.704.260.225	-	2025
2021	(51.253.328.132)	(51.253.328.132)	36.984.772.791	(14.268.555.341)	2026
Cộng lỗ tính thuế	(72.505.511.493)	(60.957.588.357)	46.689.033.016	(14.268.555.341)	

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.752.496.483	53.316.691.333	253.533.892.532	166.843.210.417
Chi phí nhân công	42.519.410.278	28.246.126.334	154.132.318.287	105.148.365.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.373.587.814	7.543.757.456	29.569.688.076	30.963.965.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.128.600.016	8.032.331.835	42.578.241.518	33.829.837.448
Dự phòng phải thu khó đòi	-	811.800.000	-	811.800.000
Chi phí bằng tiền khác	17.343.626.614	17.177.292.577	66.993.155.948	44.483.225.867
	147.117.721.205	115.127.999.535	546.807.296.361	382.080.404.266

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

STT Tên	Mối quan hệ
1 Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2 Công ty TNHH MTV Suất ẮN Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3 Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5 Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6 Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
7 Công ty Bay dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
8 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	Cùng Tập đoàn
9 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10 Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn
11 Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12 Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
13 Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	Cùng Tập đoàn
14 Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15 Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
16 Công ty Tin học Hàng không	Cùng Tập đoàn
17 Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
18 Trung tâm Tin học Viễn thông Hàng không - Aits	Cùng Tập đoàn
19 Trung tâm mua sắm VNA	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	108.915.640.805	86.056.127.916	395.964.742.912	277.697.592.705
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	105.787.478.512	84.179.105.811	383.017.280.701	255.317.505.949
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	-	-	8.847.800	372.014.706
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	338.006.250	16.241.592	951.895.973	3.380.180.723
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	460.837.037	1.028.590.058	1.885.325.884	6.112.458.582
Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	4.600.000	122.244.000	435.312.802	251.381.926
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	25.248.795	-	307.313.897	525.335.699
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.154.269.961	-	7.152.116.184	3.184.627.252
Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	-	-	859.949.495	961.548.821
Công ty Bay dịch vụ Hàng không Vasco	-	247.606.540	242.586.874	1.082.480.384
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	71.126.250	462.339.915	510.337.958	2.188.389.321
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	-	160.083.350	68.181.818
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay Vasco	-	-	-	2.904.879.630
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	-	85.925.920	953.818.182
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	-	-	48.363.636	133.539.602
Trung tâm Bông sen vàng	-	-	152.410.774	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	71.969.664	71.250.030
Trung tâm mua sắm VNA	-	-	948.000	-
Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	-	-	-	190.000.080
Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không	74.074.000	-	74.074.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	922.645.688	825.914.168	3.246.471.422	2.586.988.630
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	603.736.992	589.956.432	2.365.942.191	1.717.368.702
CTCP Giao nhận hàng hóa Nasco	60.643.350	49.189.010	192.791.645	193.641.479
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	258.265.346	186.768.726	687.737.586	675.978.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.925.544.641	-	36.972.809.196	-
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	67.336.224.537	-	33.192.816.807	-
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	-	-	-	-
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	696.873.300	-	388.508.400	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	-	69.736.896	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	655.154.000	-	2.346.659.023	-
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	-	-	63.638.352	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	23.452.362	-	243.040.875	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay Vaeco	-	-	425.565.000	-
Cty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	98.295.964	-	242.843.843	-
Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN-CN Nội Bài	4.035.544.558	-	-	-
Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	-	-	-
Trung tâm Bông sen vàng	-	-	-	-
Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không	79.999.920	-	-	-
	31/12/2023	Số có khả năng	01/01/2023	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả người bán ngắn hạn	516.225.677	516.225.677	128.607.134	128.607.134
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	434.553.472	434.553.472	-	-
Cty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN-CN Nội Bài	63.336.168	63.336.168	113.774.133	113.774.133
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	18.336.037	18.336.037	14.833.001	14.833.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập	2.055.837.500	1.837.166.667
	2.055.837.500	1.837.166.667

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 của Công ty chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng